



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/ Attachment with decision: /QĐ - VPCNCLQG

Ngày tháng năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia
/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng thử nghiệm Điện - Điện tử**

Laboratory: **Electrical and Electronic Testing Laboratory**

Tổ chức/ Cơ quan chủ quản: **Công ty cổ phần tập đoàn TĐC**

Organization: **TDC Corporation Joint Stock Company**

Số hiệu/ Code: **VILAS 1634**

Chuẩn mực công nhận/
Accreditation criteria: **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực: **Điện - Điện tử**

Field: **Electrical - Electronic**

Người quản lý/
Laboratory manager: **Nguyễn Phúc Thuận**

Hiệu lực công nhận/
Period of Validation: **Kể từ ngày / /2026 đến ngày / /2031**

Địa chỉ/ Address: **Số 60 đường Võ Cầm 7, Khu đô thị mới An Lạc Green Symphony,
xã Sơn Đồng, Thành phố Hà Nội**

**No. 60 Vy Cam 7 Street, An Lac Green Symphony New Urban Area,
Son Dong Commune, Hanoi City**

Địa điểm/ Location: **Số 25, nhà vườn 5, Tổng Cục 5, Bộ Công An, Yên Xá, Phường
Thanh Liệt, Thành phố Hà Nội**

**No. 25, Garden House 5, General Department 5, Ministry of Public
Security, Yen Xa, Thanh Liet, Hanoi City**

Điện thoại/ Tel: **0799 10 8989 – 0916 274 404**

E-mail: **tdc.tdcert@gmail.com**

Website: **tdcert.com.vn**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1634

Lĩnh vực: **Điện - Điện tử**

Field: **Electrical - Electronic**

STT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Detection limit (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
1.	Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời dùng trong gia dụng và các mục đích tương tự <i>Electrical Instantaneous water heater for household and similar purposes</i>	Kiểm tra phân loại <i>Classification check</i>	-	TCVN 5699-1:2010 và/ and TCVN 5699-2-35: 2013
2.		Kiểm tra ghi nhãn và hướng dẫn <i>Marking and instructions check</i>	-	
3.		Thử bảo vệ chống chạm vào các bộ phận mang điện <i>Protection against accessibility to live parts test</i>	Đầu dò thử nghiệm B, 13, 41 của IEC 61032 <i>Test Probe B, 13, 41 of IEC 61032</i>	
4.		Đo công suất vào và dòng điện <i>Measurement of input power and current</i>	Đến/ up to: 5000 W; 25 A; (0 ~ 300) V	
5.		Thử phát nóng <i>Heating test</i>	(0,1 ~ 1000) °C	
6.		Đo dòng điện rò và thử độ bền điện ở nhiệt độ làm việc <i>Measurement of leakage current and electric strength test at operating temperature</i>	(0,01 ~ 10) mA (0,01 ~ 5) kV AC	
7.		Thử khả năng chống ẩm <i>Moisture resistance test</i>	(0,1 ~ 80) °C (0,1 ~ 99) %	
8.		Đo dòng điện rò và thử độ bền điện sau thử nóng ẩm <i>Measurement of leakage current and electric strength test after moisture resistance test</i>	(0,01 ~ 10) mA (0,01 ~ 5) kV AC	
9.		Thử bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan <i>Overload protection test of transformers and associated circuits</i>	Đến/ up to: 5000 W (0,1 ~ 1000) °C	
10.		Thử hoạt động không bình thường <i>Abnormal operation test</i>	Đến/ up to: 5000 W (0,1 ~ 1000) °C	
11.		Thử sự ổn định và nguy hiểm cơ học <i>Stability and mechanical hazards test</i>	(10 và/and 15)°	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1634

STT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Detection limit (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
12.	Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời dùng trong gia dụng và các mục đích tương tự <i>Electrical Instantaneous water heater for household and similar purposes</i>	Thử độ bền cơ học <i>Mechanical strength test</i>	0,5 J	TCVN 5699-1:2010 và/ and TCVN 5699-2-35: 2013
13.		Kiểm tra kết cấu <i>Construction check</i>	(0,1 ~ 80) °C Đến/to 5 kN	
14.		Kiểm tra dây dẫn bên trong <i>Internal wiring check</i>	-	
15.		Kiểm tra linh kiện <i>Components check</i>	-	
16.		Kiểm tra đầu nối nguồn và dây dẫn mềm bên ngoài <i>Supply connection and external flexible cords check</i>	-	
17.		Kiểm tra đầu nối dùng cho các ruột dẫn bên ngoài <i>Terminal for external conductors check</i>	-	
18.		Kiểm tra quy định cho nối đất <i>Provision for earthing check</i>	(0,001 ~ 1,2) Ω	
19.		Kiểm tra vít và các mối nối <i>Screws and connections check</i>	(0 ~ 25) mm (0,01 ~ 50) N.m	
20.		Đo khe hở không khí, chiều dài đường rò và cách điện rắn <i>Measurement of creepage distances, clearances and distances through insulation</i>	(0,01 ~ 200) mm	
21.		Thử khả năng chịu nhiệt <i>Heat resistance test</i>	(20 ~ 300) °C	
22.		Thử khả năng chịu cháy <i>Fire resistance test</i>	(20 ~ 1000) °C	
23.		Thử khả năng chống gỉ <i>Rust resistance test</i>	-	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1634

STT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Detection limit (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
24.	Dụng cụ điện đun nước và chứa nước nóng dùng trong gia dụng và các mục đích tương tự <i>Electrical Storage water heaters for household and similar purposes</i>	Kiểm tra phân loại <i>Classification check</i>	-	TCVN 5699-1:2010 và/ and TCVN 5699-2-21: 2013
25.		Kiểm tra ghi nhãn và hướng dẫn <i>Marking and instructions check</i>	-	
26.		Thử bảo vệ chống chạm vào các bộ phận mang điện <i>Protection against accessibility to live parts test</i>	Đầu dò thử nghiệm B, 13, 41 của IEC 61032 <i>Test Probe B, 13, 41 of IEC 61032</i>	
27.		Đo công suất vào và dòng điện <i>Measurement of input power and current</i>	Đến/ up to: 5000 W; 25 A; (0 ~ 300) V	
28.		Thử phát nóng <i>Heating test</i>	(0,1 ~ 1000) °C	
29.		Đo dòng điện rò và thử độ bền điện ở nhiệt độ làm việc <i>Measurement of leakage current and electric strength test at operating temperature</i>	(0,01 ~ 10) mA (0,01 ~ 5) kV AC	
30.		Thử khả năng chống ẩm <i>Moisture resistance test</i>	(0,1 ~ 80) °C (0,1 ~ 99) %	
31.		Đo dòng điện rò và độ bền điện sau thử nóng ẩm <i>Measurement of leakage current and electric strength test after moisture resistance test</i>	(0,01 ~ 10) mA (0,01 ~ 5) kV AC	
32.		Thử bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan <i>Overload protection test of Transformers and associated circuits</i>	Đến/ up to: 5000 W (0,1 ~ 1000) °C	
33.		Thử hoạt động không bình thường <i>Abnormal operation test</i>	Đến/ up to: 5000 W (0,1 ~ 1000) °C	
34.	Thử sự ổn định và nguy hiểm cơ học <i>Stability and mechanical hazards test</i>	(10 và/and 15)°		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1634

STT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Detection limit (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
35.	Dụng cụ điện đun nước và chứa nước nóng dùng trong gia dụng và các mục đích tương tự <i>Electrical Storage water heaters for household and similar purposes</i>	Thử độ bền cơ học <i>Mechanical strength test</i>	0,5 J	TCVN 5699-1:2010 và/ and TCVN 5699-2-21: 2013
36.		Kiểm tra kết cấu <i>Construction check</i>	-	
37.		Kiểm tra dây dẫn bên trong <i>Internal wiring check</i>	-	
38.		Kiểm tra linh kiện <i>Components check</i>	-	
39.		Kiểm tra đầu nối nguồn và dây dẫn mềm bên ngoài <i>Supply connection and external flexible cords check</i>	-	
40.		Kiểm tra đầu nối dùng cho các ruột dẫn bên ngoài <i>Terminal for external conductors check</i>	-	
41.		Kiểm tra quy định cho nối đất <i>Provision for earthing check</i>	(0,001 ~ 1,2) Ω	
42.		Kiểm tra vít và các mối nối <i>Screws and connections check</i>	(0 ~ 25) mm (0,01 ~ 50) N.m	
43.		Đo khe hở không khí, chiều dài đường rò và cách điện rắn <i>Measurement of creepage distances, clearances and distances through insulation</i>	(0,01 ~ 200) mm	
44.		Thử khả năng chịu nhiệt <i>Heat resistance test</i>	(20 ~ 300) °C	
45.	Thử khả năng chịu cháy <i>Fire resistance test</i>	(20 ~ 1000) °C		
46.	Thử khả năng chống gỉ <i>Rust resistance test</i>	-		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1634

STT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Detection limit (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
47.	Thiết bị điện dùng để chăm sóc da hoặc tóc dùng trong gia dụng và các mục đích tương tự <i>Electrical appliances for skin or hair care for household and similar purposes</i>	Kiểm tra phân loại <i>Classification check</i>	-	TCVN 5699-1:2010 và/ and TCVN 5699-2-23: 2013
48.		Kiểm tra ghi nhãn và hướng dẫn <i>Marking and instructions check</i>	-	
49.		Thử bảo vệ chống chạm vào các bộ phận mang điện <i>Protection against accessibility to live parts test</i>	-	
50.		Đo công suất vào và dòng điện <i>Measurement of input power and current</i>	Đến/ up to: 5000 W; 25 A; (0 ~ 300) V	
51.		Thử phát nóng <i>Heating test</i>	(0,1 ~ 1000) °C	
52.		Đo dòng điện rò và thử độ bền điện ở nhiệt độ làm việc <i>Measurement of leakage current and electric strength test at operating temperature</i>	(0,01 ~ 10) mA (0,01 ~ 5) kV AC	
53.		Thử khả năng chống ẩm <i>Moisture resistance test</i>	(0,1 ~ 80) °C (0,1 ~ 99) %	
54.		Đo dòng điện rò và độ bền điện sau thử nóng ẩm <i>Measurement of leakage current and electric strength test after moisture resistance test</i>	(0,01 ~ 10) mA (0,01 ~ 5) kV AC	
55.		Thử bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan <i>Overload protection test of transformers and associated circuits</i>	-	
56.		Thử hoạt động không bình thường <i>Abnormal operation test</i>	-	
57.	Thử sự ổn định và nguy hiểm cơ học <i>Stability and mechanical hazards test</i>	(10 và/and 15)°		
58.	Thử độ bền cơ học <i>Mechanical strength test</i>	0,5 J		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1634

STT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Detection limit (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
59.	Thiết bị điện dùng để chăm sóc da hoặc tóc dùng trong gia dụng và các mục đích tương tự <i>Electrical appliances for skin or hair care for household and similar purposes</i>	Kiểm tra kết cấu <i>Construction check</i>	-	TCVN 5699-1:2010 và/ and TCVN 5699-2-23: 2013
60.		Kiểm tra dây dẫn bên trong <i>Internal wiring check</i>	-	
61.		Kiểm tra linh kiện (Loại trừ chỉ tiêu thử cơ cấu đóng cắt của máy sấy khô tay – điều 24.1.3) <i>Components check (Exclude Switches incorporated in hand dryers test – clause 24.1.3)</i>	-	
62.		Kiểm tra đầu nối nguồn và dây dẫn mềm bên ngoài (Loại trừ chỉ tiêu thử dây nguồn - điều 25.14 và chỉ tiêu thử mối nối xoay đối với thiết bị cầm tay - điều 25.101) <i>Supply connection and external flexible cords check (Exclude supply cord test on Hand-held appliances - clause 25.14 and swivel connection test 25.101)</i>	-	
63.		Kiểm tra đầu nối dùng cho các ruột dẫn bên ngoài <i>Terminal for external conductors check</i>	-	
64.		Kiểm tra quy định cho nối đất <i>Provision for earthing check</i>	(0,001 ~ 1,2) Ω	
65.		Kiểm tra vít và các mối nối <i>Screws and connections check</i>	(0 ~ 25) mm (0,01 ~ 50) N.m	
66.		Đo khe hở không khí, chiều dài đường rò và cách điện rắn <i>Measurement of creepage distances, clearances and distances through insulation</i>	(0,01 ~ 200) mm	
67.		Thử khả năng chịu nhiệt <i>Heat resistance test</i>	(20 ~ 300) °C	
68.		Thử khả năng chịu cháy <i>Fire resistance test</i>	(20 ~ 1000) °C	
69.	Thử khả năng chống gỉ <i>Rust resistance test</i>	-		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1634

STT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Detection limit (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
70.	Thiết bị điện đun chất lỏng dùng trong gia dụng và các mục đích tương tự <i>Electrical appliances for heating liquids for household and similar purposes</i>	Kiểm tra phân loại <i>Classification check</i>	-	TCVN 5699-1:2010 và/ and TCVN 5699-2-15: 2013
71.		Kiểm tra ghi nhãn và hướng dẫn <i>Marking and instructions check</i>	-	
72.		Thử bảo vệ chống chạm vào các bộ phận mang điện <i>Protection against accessibility to live parts test</i>	Đầu dò thử nghiệm B, 13, 41 của IEC 61032 <i>Test Probe B, 13, 41 of IEC 61032</i>	
73.		Đo công suất vào và dòng điện <i>Measurement of input power and current</i>	Đến/ up to: 5000 W; 25 A; (0 ~ 300) V	
74.		Thử phát nóng <i>Heating test</i>	(0,1 ~ 1000) °C	
75.		Đo dòng điện rò và thử độ bền điện ở nhiệt độ làm việc <i>Measurement of leakage current and electric strength test at operating temperature</i>	(0,01 ~ 10) mA (0,01 ~ 5) kV AC	
76.		Thử khả năng chống ẩm <i>Moisture resistance test</i>	(0,1 ~ 80) °C (0,1 ~ 99) %	
77.		Đo dòng điện rò và độ bền điện sau thử nóng ẩm <i>Measurement of leakage current and electric strength test after moisture resistance test</i>	(0,01 ~ 10) mA (0,01 ~ 5) kV AC	
78.		Thử bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan <i>Overload protection test of transformers and associated circuits</i>	Đến/ up to: 5000 W (0,1 ~ 1000) °C	
79.		Thử hoạt động không bình thường <i>Abnormal operation test</i>	Đến/ up to: 5000 W (0,1 ~ 1000) °C	
80.	Thử sự ổn định và nguy hiểm cơ học <i>Stability and mechanical hazards test</i>	(10 và/and 15)°		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1634

STT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Detection limit (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
81.	Thiết bị điện đun chất lỏng dùng trong gia dụng và các mục đích tương tự <i>Electrical appliances for heating liquids for household and similar purposes</i>	Thử độ bền cơ học <i>Mechanical strength test</i>	0,5 J	TCVN 5699-1:2010 và/ and TCVN 5699-2-15: 2013
82.		Kiểm tra kết cấu <i>Construction check</i>	-	
83.		Kiểm tra dây dẫn bên trong <i>Internal wiring check</i>	-	
84.		Kiểm tra linh kiện <i>Components check</i>	-	
85.		Kiểm tra đầu nối nguồn và dây dẫn mềm bên ngoài <i>Supply connection and external flexible cords check</i>	-	
86.		Kiểm tra đầu nối dùng cho các ruột dẫn bên ngoài <i>Terminal for external conductors check</i>	-	
87.		Kiểm tra quy định cho nối đất <i>Provision for earthing check</i>	(0,001 ~ 1,2) Ω	
88.		Kiểm tra vít và các mối nối <i>Screws and connections check</i>	(0 ~ 25) mm (0,01 ~ 50) N.m	
89.		Đo khe hở không khí, chiều dài đường rò và cách điện rắn <i>Measurement of creepage distances, clearances and distances through insulation</i>	(0,01 ~ 200) mm	
90.		Thử khả năng chịu nhiệt <i>Heat resistance test</i>	(20 ~ 300) °C	
91.		Thử khả năng chịu cháy <i>Fire resistance test</i>	(20 ~ 1000) °C	
92.		Thử khả năng chống gỉ <i>Rust resistance test</i>	-	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1634

STT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Detection limit (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
93.	Quạt điện dùng trong gia dụng và các mục đích tương tự <i>Electric fans for household and similar purposes</i>	Kiểm tra phân loại <i>Classification check</i>	-	TCVN 5699-1:2010 và/ and TCVN 5699-2-80: 2007
94.		Kiểm tra ghi nhãn và hướng dẫn <i>Marking and instructions check</i>	-	
95.		Thử bảo vệ chống chạm vào các bộ phận mang điện <i>Protection against accessibility to live parts test</i>	Đầu dò thử nghiệm B, 13, 41 của IEC 61032 <i>Test Probe B, 13, 41 of IEC 61032</i>	
96.		Thử khả năng chống ẩm <i>Moisture resistance test</i>	(0,1 ~ 80) °C (0,1 ~ 99) %	
97.		Đo dòng điện rò và độ bền điện sau thử nóng ẩm <i>Measurement of leakage current and electric strength test after moisture resistance test</i>	(0,01 ~ 10) mA (0,01 ~ 5) kV AC	
98.		Thử bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan <i>Overload protection test of transformers and associated circuits</i>	Đến/ up to: 5000 W (0,1 ~ 1000) °C	
99.		Thử hoạt động không bình thường <i>Abnormal operation test</i>	Đến/ up to: 5000 W (0,1 ~ 1000) °C	
100.		Thử sự ổn định và nguy hiểm cơ học <i>Stability and mechanical hazards test</i>	(10 và/and 15)°	
101.		Thử độ bền cơ học <i>Mechanical strength test</i>	0,5 J	
102.		Kiểm tra kết cấu <i>Construction check</i>	-	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1634

STT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Detection limit (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
103.	Quạt điện dùng trong gia dụng và các mục đích tương tự <i>Electric fans for household and similar purposes</i>	Kiểm tra dây dẫn bên trong <i>Internal wiring check</i>	-	TCVN 5699-1:2010 và/ and TCVN 5699-2-80: 2007
104.		Kiểm tra linh kiện <i>Components check</i>	-	
105.		Kiểm tra đầu nối nguồn và dây dẫn mềm bên ngoài <i>Supply connection and external flexible cords check</i>	-	
106.		Kiểm tra đầu nối dùng cho các ruột dẫn bên ngoài <i>Terminal for external conductors check</i>	-	
107.		Kiểm tra quy định cho nối đất <i>Provision for earthing check</i>	(0,001 ~ 1,2) Ω	
108.		Kiểm tra vít và các mối nối <i>Screws and connections check</i>	(0 ~ 25) mm (0,01 ~ 50) N.m	
109.		Đo khe hở không khí, chiều dài đường rò và cách điện rắn <i>Measurement of creepage distances, clearances and distances through insulation</i>	(0,01 ~ 200) mm	
110.		Thử khả năng chịu nhiệt <i>Heat resistance test</i>	(20 ~ 300) °C	
111.		Thử khả năng chịu cháy <i>Fire resistance test</i>	(20 ~ 1000) °C	
112.		Thử khả năng chống gỉ <i>Rust resistance test</i>	-	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1634

STT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Detection limit (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
113.	Lò nướng dùng điện và các thiết bị di động tương tự dùng cho nấu ăn trong gia dụng và các mục đích tương tự <i>Electrical Grills and similar portable cooking appliances for household and similar purposes</i>	Kiểm tra phân loại <i>Classification check</i>	-	TCVN 5699-1:2010 và/ and TCVN 5699-2-9:2017
114.		Kiểm tra ghi nhãn và hướng dẫn <i>Marking and instructions check</i>	-	
115.		Thử bảo vệ chống chạm vào các bộ phận mang điện <i>Protection against accessibility to live parts test</i>	Đầu dò thử nghiệm B, 13, 41 của IEC 61032 <i>Test Probe B, 13, 41 of IEC 61032</i>	
116.		Đo công suất vào và dòng điện <i>Measurement of input power and current</i>	Đến/ up to: 5000 W; 25 A; (0 ~ 300) V	
117.		Thử phát nóng <i>Heating test</i>	(0,1 ~ 1000) °C	
118.		Đo dòng điện rò và thử độ bền điện ở nhiệt độ làm việc <i>Measurement of leakage current and electric strength test at operating temperature</i>	(0,01 ~ 10) mA (0,01 ~ 5) kV AC	
119.		Thử khả năng chống ẩm <i>Moisture resistance test</i>	(0,1 ~ 80) °C (0,1 ~ 99) %	
120.		Đo dòng điện rò và độ bền điện sau thử nóng ẩm <i>Measurement of leakage current and electric strength test after moisture resistance test</i>	(0,01 ~ 10) mA (0,01 ~ 5) kV AC	
121.		Thử bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan <i>Overload protection test of transformers and associated circuits</i>	-	
122.		Thử hoạt động không bình thường <i>Abnormal operation test</i>	-	
123.	Thử sự ổn định và nguy hiểm cơ học <i>Stability and mechanical hazards test</i>	(10 và/and 15)°		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1634

STT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Detection limit (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
124.	<p>Lò nướng dùng điện và các thiết bị di động tương tự dùng cho nấu ăn trong gia dụng và các mục đích tương tự <i>Electrical Grills and similar portable cooking appliances for household and similar purposes</i></p>	Thử độ bền cơ học <i>Mechanical strength test</i>	0,5 J	<p>TCVN 5699-1:2010 và/ and TCVN 5699-2-9:2017</p>
125.		Kiểm tra kết cấu <i>Construction check</i>	-	
126.		Kiểm tra dây dẫn bên trong <i>Internal wiring check</i>	-	
127.		Kiểm tra linh kiện <i>Components check</i>	-	
128.		Kiểm tra đầu nối nguồn và dây dẫn mềm bên ngoài <i>Supply connection and external flexible cords check</i>	-	
129.		Kiểm tra đầu nối dùng cho các ruột dẫn bên ngoài <i>Terminal for external conductors check</i>	-	
130.		Kiểm tra quy định cho nối đất <i>Provision for earthing check</i>	(0,001 ~ 1,2) Ω	
131.		Kiểm tra vít và các mối nối <i>Screws and connections check</i>	(0 ~ 25) mm (0,01 ~ 50) N.m	
132.		Đo khe hở không khí, chiều dài đường rò và cách điện rắn <i>Measurement of creepage distances, clearances and distances through insulation</i>	(0,01 ~ 200) mm	
133.		Thử khả năng chịu nhiệt <i>Heat resistance test</i>	(20 ~300) °C	
134.		Thử khả năng chịu cháy <i>Fire resistance test</i>	(20 ~1000) °C	
135.		Thử khả năng chống gỉ <i>Rust resistance test</i>	-	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1634

STT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Detection limit (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
136.	Dụng cụ điện đun nước nóng kiểu nhúng (Que đun điện) dùng cho gia dụng và các mục đích tương tự <i>Electrical appliances portable immersion heaters for household and similar purposes</i>	Kiểm tra phân loại <i>Classification check</i>	-	TCVN 5699-1:2010 và/ and TCVN 5699-2-74: 2010
137.		Kiểm tra ghi nhãn và hướng dẫn <i>Marking and instructions check</i>	-	
138.		Thử bảo vệ chống chạm vào các bộ phận mang điện <i>Protection against accessibility to live parts test</i>	Đầu dò thử nghiệm B, 13, 41 của IEC 61032 <i>Test Probe B, 13, 41 of IEC 61032</i>	
139.		Đo công suất vào và dòng điện <i>Measurement of input power and current</i>	Đến/ up to: 5000 W; 25 A; (0 ~ 300) V	
140.		Thử phát nóng <i>Heating test</i>	(0,1 ~ 1000) °C	
141.		Đo dòng điện rò và thử độ bền điện ở nhiệt độ làm việc <i>Measurement of leakage current and electric strength test at operating temperature</i>	(0,01 ~ 10) mA (0,01 ~ 5) kV AC	
142.		Thử khả năng chống ẩm <i>Moisture resistance test</i>	(0,1 ~ 80) °C (0,1 ~ 99) %	
143.		Đo dòng điện rò và độ bền điện sau thử nóng ẩm <i>Measurement of leakage current and electric strength test after moisture resistance test</i>	(0,01 ~ 10) mA (0,01 ~ 5) kV AC	
144.		Thử bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan <i>Overload protection test of transformers and associated circuits</i>	-	
145.		Thử hoạt động không bình thường <i>Abnormal operation test</i>	-	
146.	Thử sự ổn định và nguy hiểm cơ học <i>Stability and mechanical hazards test</i>	(10 và/and 15)°		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1634

STT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Detection limit (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
147.	Dụng cụ điện đun nước nóng kiểu nhúng (Que đun điện) dùng cho gia dụng và các mục đích tương tự <i>Electrical appliances portable immersion heaters for household and similar purposes</i>	Thử độ bền cơ học <i>Mechanical strength test</i>	0,5 J	TCVN 5699-1:2010 và/ and TCVN 5699-2-74: 2010
148.		Kiểm tra kết cấu <i>Check of construction</i>		
149.		Kiểm tra dây dẫn bên trong <i>Internal wiring check</i>	-	
150.		Kiểm tra linh kiện <i>Components check</i>	-	
151.		Kiểm tra đầu nối nguồn và dây dẫn mềm bên ngoài <i>Supply connection and external flexible cords check</i>	-	
152.		Kiểm tra đầu nối dùng cho các ruột dẫn bên ngoài <i>Terminal for external conductors check</i>	-	
153.		Kiểm tra quy định cho nối đất <i>Provision for earthing check</i>	(0,001 ~ 1,2) Ω	
154.		Kiểm tra vít và các mối nối <i>Screws and connections check</i>	(0 ~ 25) mm (0,01 ~ 50) N.m	
155.		Đo khe hở không khí, chiều dài đường rò và cách điện rắn <i>Measurement of creepage distances, clearances and distances through insulation</i>	(0,01 ~ 200) mm	
156.		Thử khả năng chịu nhiệt <i>Heat resistance test</i>	(20 ~ 300) °C	
157.	Thử khả năng chịu cháy <i>Fire resistance test</i>	(20 ~ 1000) °C		
158.	Thử khả năng chống gỉ <i>Rust resistance test</i>	-		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1634

STT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Detection limit (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
159.	Cáp cách điện bằng Polyvinyl Clorua có điện áp danh định đến và bằng 450/750V <i>Polyvinyl chloride insulated cables of rated voltages up to and including 450/750 V</i>	Kiểm tra ghi nhãn <i>Marking check</i>	-	TCVN 6610-1:2014 TCVN 6610-2:2007
160.		Nhận biết lõi <i>Core check</i>	-	TCVN 6610-1:2014 TCVN 6610-2:2007
161.		Đo kích thước (của cáp, vỏ bọc, cách điện) <i>Dimensional measurement (of cable, sheath, insulation)</i>	Đến/ <i>up to</i> 150 mm	TCVN 6614-1-1:2008
162.		Đo điện trở một chiều ruột dẫn <i>Measurement of electrical resistance of conductors</i>	1 $\mu\Omega$ ~ 1200 M Ω	TCVN 6610-2:2007
163.		Đo điện trở cách điện <i>Measurement of insulation resistance</i>	250V/ 500V/ 1kV/ 2,5kV/ 5kV 500 G Ω / 1 T Ω / 2 T Ω / 5 T Ω / 10 T Ω	TCVN 6610-2:2007
164.		Thử chịu điện áp <i>Withstand voltage test</i>	Đến/ <i>up to</i> 5 kV	TCVN 6610-2:2007
165.		Thử lão hóa nhiệt <i>Thermal ageing test</i>	Đến/ <i>up to</i> 300 °C	TCVN 6614-1-2:2008
166.	Xác định đặc tính cơ <i>Determination of the mechanical properties</i>	Đến/ <i>up to</i> 5 kN	TCVN 6614-1-1:2008	
167.	Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định từ 1 kV (Um=1,2 kV) đến 3 kV (Um=3,6kV) <i>Electric cables with extruded insulation for rated voltages from 1 kV (Um = 1,2 kV) up to 3 kV (Um = 3,6 kV)</i>	Đo kích thước (của cáp, vỏ bọc, cách điện) <i>Measurement of dimensions (of cable, sheath, insulation)</i>	Đến/ <i>up to</i> 150 mm	TCVN 6614-1-1:2008 TCVN 5935-1:2013
168.		Đo điện trở một chiều ruột dẫn <i>Measurement of electrical resistance of conductors</i>	1 $\mu\Omega$ ~ 1200 M Ω	TCVN 5935-1: 2013
169.		Đo điện trở cách điện <i>Measurement of insulation resistance</i>	Điện trở/ <i>Resistance</i> : 100 k Ω ~ 800 G Ω Điện áp thử/ <i>Voltage test</i> 250 V/ 500 V	TCVN 5935-1:2013 TCVN 5935-2:2013

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 1634**

STT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Detection limit (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
170.	Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định từ 1 kV (Um=1,2 kV) đến 3 kV (Um=3,6kV)	Thử chịu điện áp (cáp dưới 5 kV) <i>Withstand voltage test (for cables under 5 kV)</i>	đến/ up to 5 kV	TCVN 5935-1:2013
171.	Electric cables with extruded insulation for rated voltages from 1 kV (Um = 1,2 kV) up to 3 kV (Um = 3,6 kV)	Thử lão hóa nhiệt <i>Thermal ageing test</i>	đến/ up to 300 °C	TCVN 6614-1-2:2008
172.		Xác định đặc tính cơ <i>Determination of the mechanical properties</i>	đến/ up to 5 kN	TCVN 6614-1-1:2008

Ghi chú/ Notes:

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/ *National Standard of Vietnam*

- IEC: Ủy ban Kỹ thuật Điện Quốc tế/ *International Electrotechnical Commission*

Trường hợp Công ty cổ phần tập đoàn TĐC cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty cổ phần tập đoàn TĐC phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the TDC Corporation Joint Stock Company that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*